

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2020

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Tấn Thành;

2. Bà Nguyễn Thị Rê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Kim T - Sinh năm 1978 - Hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An; Địa chỉ tạm trú: Ấp 3, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Bảo T1 - Sinh năm 1977 - Hộ khẩu thường trú: 437/7c, đường TQK, khu phố ĐT, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ tạm trú: Ấp 3, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2020, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Phạm Kim T trình bày và yêu cầu: Bà và ông Nguyễn Bảo T1 cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TB, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05-12-2003; Chung sống đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và quản lý kinh tế, thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông T1 đã ly thân từ tháng 5/2020 đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông T1;

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Kim T2, sinh ngày 17-12-2005 và Nguyễn Bảo T3, sinh ngày 10-6-2007, đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đề tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 11-11-2020, các văn bản tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Bảo T1 trình bày: Ông thống nhất trình bày của bà Phạm Kim T về ngày tháng, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung; việc đề tự thỏa thuận về tài sản chung và việc không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên T3, bà T trực tiếp nuôi con chung tên T2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vụ án được tiến hành hòa giải đoàn tụ tại Tòa án nhưng không thành.

- Ngày 25-11-2020, bà Phạm Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Nguyễn Bảo T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phạm Kim T khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Nguyễn Bảo T1; Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông T1 được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông T1 không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ và tham gia phiên tòa, vì đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà T và ông T1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 05-12-2003 tại Ủy ban nhân dân phường TB, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà T và yêu cầu đoàn tụ của ông T1: Bà T và ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày và yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Xét bà T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn từ năm 2018, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và quản lý kinh tế, đã ly thân từ tháng 5 năm 2020; Từ khi xảy ra mâu thuẫn, ly thân, được Tòa án hòa giải đoàn tụ và đến ngày mở phiên tòa, ông T1 vẫn không có giải pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình, bà T và ông T1 vẫn sống ly thân, mỗi người tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của ông T1 là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Đồng thời xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà T và ông T1: Bà T và ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Xét con chung tên Nguyễn Thị Kim T2, sinh ngày 17-12-2005 và Nguyễn Bảo T3, sinh ngày 10-6-2007, đang sống chung với bà T, đã được đi học, việc thay đổi môi trường sống và học tập sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung, nguyện vọng 02 con chung muốn sống với bà T, nên chấp nhận theo yêu cầu của bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Yêu cầu của ông T1 là không có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Xét bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6.3] Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông T1 được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung: Bà T và ông T1 trình bày để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Bảo T1.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Bà Phạm Kim T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị Kim T2, sinh ngày 17-12-2005 và Nguyễn Bảo T3, sinh ngày 10-6-2007, đang sống chung với bà T, theo nguyện vọng của hai con chung.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Ông Nguyễn Bảo T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông T1 được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về chia nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Bà Phạm Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0008771 ngày 06-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND P.TB, Q.TĐ, Tp.HCM (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương